VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; xây dựng, kiến trúc và dịch vụ

(Tiếp theo Công báo số 435 + 436)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 22b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Xây dựng công trình thủy

Mã nghề: 6510109

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề Xây dựng công trình thủy trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Xây dựng công trình thủy do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng công trình thủy trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng công trình thủy trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Xây dựng công trình thủy trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng công trình thủy, trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2350 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Xây dựng công trình thủy, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ: XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY

Mã nghề: 6510109

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 10 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	27,71
2	Định mức giờ dạy thực hành	138,00
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**24,86**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800)mm	3,83
2	Máy in	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,19

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,83
4	CD Kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi thực tế	Video các bước kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi	0,43
5	CD thi công cọc khoan nhồi thực tế	Video các bước thi công cọc khoan nhồi	0,71
6	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình bằng khối xếp	Công trình có quy mô nhỏ và vừa	0,86
7	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình bến	Công trình có quy mô nhỏ và vừa	2,20
8	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình triền tàu	Công trình có quy mô nhỏ và vừa	0,69
9	Hồ sơ thiết kế thi công bấc thấm	Được phê duyệt theo quy định	0,26
10	Hồ sơ thiết kế thi công cọc cát	Được phê duyệt theo quy định	0,17
11	Hồ sơ thiết kế thi công cọc cừ	Công trình có quy mô vừa và nhỏ	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hồ sơ thiết kế thi công cọc khoan nhồi	Được phê duyệt theo quy định	1,43
13	Hồ sơ thiết kế thi công cọc xi măng đất	Được phê duyệt theo quy định	0,17
14	Hồ sơ thiết kế thi công công trình	Công trình có quy mô vừa và nhỏ	3,74
15	Hồ sơ thiết kế thi công công trình đập khóa	Công trình có quy mô vừa và nhỏ	0,11
16	Hồ sơ thiết kế thi công móng cọc bê tông, cốt thép	Công trình có quy mô vừa và nhỏ	0,86
17	Hồ sơ thiết kế thi công móng cọc ống bê tông, cốt thép	Công trình có quy mô vừa và nhỏ	0,57
18	Hồ sơ thiết kế thi công vải địa kỹ thuật	Được phê duyệt theo quy định	0,17
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn hàn đa năng	Có ngăn kéo chứa và thoát sỉ hàn, giá kẹp chi tiết hàn, ống để que hàn, giá treo mỏ hàn và mũ hàn, giá kẹp chi tiết hàn có điều chỉnh được chiều cao	29,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Bàn vẽ kỹ thuật	Kích thước: ≥ khổ A2	14,8
3	Bệ căng cốt thép dự ứng lực căng sau	Bệ căng dùng cho dầm chữ T kích thước: (5 ÷ 7)m	7,2
4	Bệ căng cốt thép dự ứng lực căng trước	Bệ căng dùng cho dầm bản kích thước: (5 ÷ 7)m	7,2
5	Đầm cóc	Kích thước mặt đầm: ≥ (340 x 265)mm	16,00
6	Bộ dụng cụ đo đạc		191,8
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Mia	*Chiều dài: (4 ÷ 5)m* *Độ chính xác: ≤ 1cm*	
	Tiêu	*Chiều dài: (2 ÷ 3)m* *Đường kính: (30 ÷ 40)mm*	
	Thước đo dài	*Phạm vi đo: (30 ÷ 50)m* *Độ chính xác: ≤ 1mm*	
	Bộ 11 đinh thép	*Đường kính: (6 ÷ 8)mm* *Chiều dài: (100 ÷ 150)mm*	
	Thước rút	*Chiều dài đo: 3m, 5m* *Độ chính xác: ≤ 1mm*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bộ dụng cụ hỗ trợ thi công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	221,06
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cuốc		
	Xẻng		
	Cuốc chim		
	Choòng		
	Xô		
	Chậu		
	Bồ cào		
	Xà beng		
	Bàn trang		
	Doa tưới nước		
	Đầm gang		
8	Bộ dụng cụ kiểm tra độ sụt hỗn hợp bê tông		23,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Côn nón cụt	*- Kích thước: 20cm* *- Loại N1*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Bản đế	*Chiều dày: (2 ÷ 3)mm*	
	Phễu rót	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Chày đầm	*- Chày thép D16* *- Dài 60cm*	
	Thước rút	*- Chiều dài: ≥ 3m* *- Độ chính xác: ≤ 1mm*	
9	Bộ dụng cụ liên kết cẩu lắp		4,80
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Puly	*Loại 1 bánh xe, tải trọng nâng: (3 ÷ 10) tấn* *Loại 2 bánh xe tải trọng nâng: (10 ÷ 15) tấn* *Loại 3 bánh xe, tải trọng nâng: ≤ 20 tấn*	
	Móc treo	*Tải trọng nâng: ≤ 20 tấn*	
	Maní	*Tải trọng nâng: (5 ÷ 10) tấn*	
	Cóc hãm	*Phù hợp với cáp đường kính: (15 ÷ 26)mm*	
	Dây cáp cẩu	*Đường kính cáp: (15 ÷ 26)mm*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bộ dụng cụ mộc		44,20
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bào	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Cưa băng	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Cưa lá cầm tay	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Đục	*Dài: (25 ÷ 35)cm*	
	Búa đóng đinh	*Trọng lượng: (0,3 ÷ 0,5)kg*	
	Dao dựa	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
11	Bộ dụng cụ nắn, uốn, buộc cốt thép		89,20
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Vam nắn	*Đường kính: ≤ 8mm*	
	Vam uốn	*Đường kính: (10 ÷ 22)mm*	
	Bàn uốn	*Đường kính uốn: (10 ÷ 22)mm*	
	Móc buộc thép	*Đường kính: (6 ÷ 8)mm*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bộ dụng cụ sửa chữa		162,66
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bộ cờ lê	*Kích thước: (6 ÷ 25)mm*	
	Bộ tuốc nơ vít	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Bộ vặn ốc chữ T	*Kích thước: (7 ÷ 14)mm*	
	Bộ đầu khẩu lục giác và tay vặn đa năng	*Kích thước: (8 ÷ 32)mm*	
	Búa các loại	*Trọng lượng: (2 ÷ 5)kg*	
	Mỏ lết	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Kìm điện		
	Dũa	*Dũa có tiết diện tam giác, vuông, tròn, bán nguyệt*	
13	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật		11,60
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước thẳng	*- Độ chính xác: ≤ 1mm* *- Chiều dài: (0,3 ÷ 1)m*	
	Thước chữ T	*Độ chính xác: ≤ 1mm*	
	Thước cong	*Có đầy đủ các dạng đường cong*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Thước đo độ	*Độ chính xác: ≤ 10*	
	Thước tỷ lệ	*Độ chính xác: ≤ 1mm*	
	Êke	*Độ chính xác: ≤ 1mm, gồm êke 45^0 và 60^0*	
	Thước ghost chữ	*Theo tiêu chuẩn Việt Nam về vẽ kỹ thuật*	
	Hộp com pa	*Gồm com pa quay đường tròn, com pa đo, cầu nối*	
14	Bộ dụng cụ xây trát		62,61
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bay xây	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Dao xây		
	Bàn xoa		
	Ni vô	*Chiều dài: ≥ 500mm*	
	Quả dọi	*Bằng thép, mạ đồng, có móc treo, hình gụ tròn xoay, dễ ổn định khi ngắm dọi.*	
	Dây tiô	*Đường kính: ≥ 10mm*	
	Thước nhôm	*Kích thước: ≥ 30mm x 50mm*	
15	Bộ giá nâng		17,00
	Mỗi bộ bao gồm:		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Giá long môn	*- Tải trọng nâng: (10 ÷ 15) tấn* *- Chiều cao nâng: (1 ÷ 3)m*	
	Giá chữ A	*- Tải trọng: ≤ 15 tấn* *- Chiều cao nâng: ≤ 3m*	
	Giá ba chân (tó)	*- Tải trọng nâng: ≤ 20 tấn* *- Chiều cao nâng: ≤ 3m*	
16	Bộ ống đổ bê tông dưới nước		2,86
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Ống đổ	*Đường kính: 15cm ÷ 30cm*	
	Phễu đổ	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
	Quả cầu	*Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm*	
17	Bộ thước kiểm tra		221,60
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước đo dài	*Phạm vi đo: (30 ÷ 50)m*	
	Thước ke vuông	*Sai số góc đo: ≤ 1%*	
	Thước nhôm	*- Tiết diện: ≥ (30 x 50)mm* *- Chiều dài: (2 ÷ 4)m*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Thước rút	*Phạm vi đo: (3 ÷ 5)m*	
	Thước lá	*Độ chính xác: ≤ 1mm*	
18	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	321,49
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Quần áo bảo hộ		
	Mũ cứng		
	Giầy bảo hộ		
	Kính bảo hộ		
	Khẩu trang bảo hộ		
	Dây an toàn		
19	Bộ mẫu đất - đá	Các loại đất đá điển hình trong xây dựng	1,00
20	Bộ mẫu thép	Các loại thép điển hình trong xây dựng	1,00
21	Bộ mẫu vật liệu đá	Các loại đá có trong tự nhiên dùng trong xây dựng	1,00
22	Bộ mẫu vật liệu gỗ	Các loại gỗ điển hình	1,00
23	Bộ mô hình kết cấu công trình	- Mô hình cắt bổ và phối màu hợp lý để thấy được các liên kết - Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ mô hình vật thể cắt bổ	- Mặt cắt có sơn màu, thể hiện rõ cấu tạo bên trong của vật thể - Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
25	Búa rung	Công suất: 60kW	8,80
26	Bộ biển báo an toàn	Các biển cấm, biển báo phục vụ thi công nổ mìn	0,40
27	Cần cẩu tự hành	Tải trọng nâng: ≤ 10 tấn	14,00
28	Cần trục nổi	Tải trọng: ≤ 30 tấn	3,20
29	Cọc dẫn	Phù hợp với điều kiện thi công	2,40
30	Compa vẽ bảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,00
31	Cột điện	Chiều cao: ≤ 6m	0,80
32	Cưa máy cầm tay	Công suất: (1,2 ÷ 1,5)kW	4,80
33	Chổi quét sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,50
34	Dàn giáo định hình	Chiều cao: (1,5 ÷ 1,8)m	9,60
35	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,50
36	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	1,50
37	Máy lu rung	Lu rung: ≥ 8 tấn	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
38	Đầm cóc	Kích thước mặt đầm: ≥ (340 x 265)mm	12,60
39	Đe	Trọng lượng: ≤ 80kg	46,80
40	Đệm đầu cọc	Phù hợp với điều kiện thi công	4,80
41	Hệ thống báo hiệu công trường	Bao gồm phao tiêu, biển báo hiệu, đèn báo hiệu, rào chắn, dây căng	1,50
42	Kéo cắt vải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,10
43	Kéo cần	Cắt phôi có chiều dày: ≤ 5mm	7,20
44	Kìm cộng lực	- Độ mở: (450 ÷ 900)mm - Cắt được cốt thép có đường kính: ≤ 14mm	78,00
45	Kìm mỏ quạ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
46	Máy bơm nước chân không động cơ điện	Công suất: (1,5 ÷ 2,5)kW	12,40
47	Máy bơm nước chân không động cơ xăng	Công suất: (3 ÷ 4)kW	8,40
48	Máy bơm	Công suất: ≤ 7,5kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo	0,80
49	Máy cắt đĩa	Đường kính đá cắt: ≤ 350mm	178,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
50	Máy cắt thép cố định	Công suất: ≤ 2,2kW	22,20
51	Máy cắt thép thủy lực cầm tay	Công suất: ≤ 2kW	28,20
52	Máy cẩu	Loại: (5 ÷ 10) tấn	13,55
53	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm	15,71
54	Máy duỗi thép	Công suất: ≤ 1,5kW	41,60
55	Máy đào	Dung tích gầu: ≤ 0,4m^3	25,40
56	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây)	Dung tích gầu: 0,65m^3	3,60
57	Máy đầm bàn	Công suất: (1 ÷ 1,5)kW	0,30
58	Máy đầm dùi	Công suất: (1 ÷ 1,5)kW	0,30
59	Máy đóng cọc	Trọng lượng đầu búa: ≤ 1,2 tấn	8,00
60	Máy ép cọc	Lực ép: 60 tấn	2,80
61	Máy hàn hồ quang điện xoay chiều	Cường độ dòng điện hàn: ≤ 300A	0,30
62	Máy bơm nước chân không động cơ xăng	Công suất: (3 ÷ 4)kW	3,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Máy kinh vĩ	Độ phóng đại: ≥ 30X	69,40
64	Máy khâu vải địa kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,10
65	Máy khoan bàn	Đường kính: ≤ 20mm	7,20
66	Máy khoan cầm tay	Công suất: (540 ÷ 1000)W	17,60
67	Máy khoan nhồi	- Máy tự hành - Đường kính khoan: ≤ 800mm	2,40
68	Máy lu tĩnh	Loại: (10 ÷ 12) tấn	16,70
69	Máy mài 2 đá	Công suất: (1 ÷ 2)kW	7,20
70	Máy mài cầm tay	Công suất: (540 ÷ 1000)W	0,30
71	Máy nạo vét	Công suất: 495CV	3,50
72	Máy nén khí	Công suất: (1,5 ÷ 5,5)kW	4,00
73	Máy phun sơn	Công suất: ≤ 650W	8,00
74	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	- Tốc độ lấy mẫu: 500kHz, 1MHz, 2MHz - Độ chính xác: 2ms, 1ms, 0.5ms	0,11
75	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	53,50
76	Máy toàn đạc điện tử	Độ phóng đại: ≥ 30X	83,80
77	Máy thủy bình	Độ phóng đại: ≥ 30X	10,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
78	Máy trộn bê tông	Dung tích thùng chứa: ≥ 180 lít	7,50
79	Máy trộn vữa, xi măng	Dung tích thùng trộn: ≤ 80 lít	0,30
80	Máy ủi	Dung tích gầu: 0.65m^3	19,60
81	Máy uốn thép cố định	Công suất: ≤ 1,5kW	17,80
82	Máy uốn, duỗi, nắn thép cầm tay	Công suất: ≤ 1kW	10,60
83	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,71
84	Mô hình bình thông nhau	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
85	Mô hình các dạng liên kết	- Mô hình cắt bổ và phối màu hợp lý để thấy được các liên kết - Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
86	Mô hình các lớp địa chất	Một số dạng mặt cắt địa chất điển hình trong xây dựng	1,00
87	Mô hình công trình triền tàu trên nền cọc	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
88	Mô hình chuyển động phức hợp của vật rắn	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
89	Mô hình dàn thép	- Thể hiện liên kết hàn, liên kết đinh tán và liên kết bu lông - Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
90	Mô hình dầm tĩnh định	- Kích thước phù hợp trong đào tạo, có thể tháo lắp tại các vị trí liên kết. - Thể hiện được liên kết gối, khớp, ngàm	1,00
91	Mô hình định luật pascal	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,50
92	Mô hình đoạn sông đã chỉnh trị	Thể hiện được tuyến chỉnh trị, luồng chạy tàu và các công trình chỉnh trị điển hình (kè ốp bờ, mỏ hàn, kè hướng dòng, đập khóa, âu tàu)	1,50
93	Mô hình đòn bẩy	Đòn bẩy thẳng, đồng chất Dài: (400 ÷ 800)mm	1,00
94	Mô hình hệ khung tĩnh định	Thể hiện được các liên kết thường gặp trong hệ khung Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
95	Mô hình nước nhảy và đập tràn	Gồm đập tràn thực dụng và phần nối tiếp (bể tiêu năng) hạ lưu. Có nước chảy qua đập tràn, tạo nước nhảy ở hạ lưu	1,50
96	Mô hình thí nghiệm Raynol	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,50
97	Ô tô tự đổ	Trọng tải: ≤ 7 tấn	28,30
98	Palăng xích	- Tải trọng nâng: ≥ 5 tấn - Chiều cao: ≤ 3m	7,20
99	Phần mềm tính toán kết cấu	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	1,00
100	Tàu kéo	Công suất: 150CV	12,93
101	Tời điện	Tải trọng: ≤ 15 tấn	4,80
102	Thiết bị căng kéo dự ứng lực		7,20
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kích căng kéo	*Lực kéo của bó cáp: ≤ 25 tấn*	
	Máy bơm dầu	*Áp suất bơm: ≤ 60Mpa*	
	Neo công cụ	*Neo các loại dùng cho cáp ≤ 16mm*	
103	Máy đo sâu hồi âm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
104	Kìm cắt ống nhựa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
105	Ván khuôn thép	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	66,40
106	Xà lan	Trọng tải: 200 tấn	12,23
107	Xe nâng	Chiều dài nâng: ≤ 18m	4,80
108	Xe rùa	Tải trọng ≤ : 150kg	20,80

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Atomat 3 pha	Chiếc	Dòng điện: (30 ÷ 50)A	0,02
2	Bản quá độ đúc sẵn	Chiếc	- Bê tông cốt thép - Kích thước: (2 x 1 x 0,2)m	0,12
3	Bê tông tươi	m^3	- Đá: (1 x 2)mm - Mác: 250 ÷ 300 - Độ sụt: (12 ÷ 18)cm	0,3
4	Bản mã nối cọc	Chiếc	Thép có chiều dày 6mm	0,8
5	Bao tải	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,54
6	Băng dán cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
7	Biển báo	Chiếc	Phù hợp với Luật đường thủy nội địa	0,02
8	Bình cứu hỏa	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	0,5
9	Bó cành cây	Bó	Đường kính: 30cm	3,12
10	Bảng điện	Chiếc	Kích thước: (180 x 250)mm	0,04
11	Bóng điện	Chiếc	Công suất: ≥ 18W	0,1
12	Bu lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,85
13	Cáp thép	Kg	Đường kính: 12,7mm	0,8
14	Cát đen	m^3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,55
15	Cát vàng	m^3	Mô đun độ lớn: ≥ 2	7,33
16	Cầu chì	Chiếc	Dòng điện: ≥ 20A	0,04
17	Công tơ điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,07
18	Cút nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,3
19	Cây chống	Cây	- Đường kính: ≥ 5cm - Dài: ≥ 4m - Gỗ nhóm 7	3,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
20	Cọc bê tông cốt thép	Đoạn	- Tiết diện: (250 x 250)mm - Dài: 6m	0,5
21	Cọc cừ	Đoạn	- Kích thước: (400 x 100 x 10,5)mm - Dài: 6m	0,05
22	Cọc dẫn bê tông cốt thép	Đoạn	- Tiết diện: (250 x 250)mm - Dài: (1,5 ÷ 2,5)m	0,1
23	Cọc dẫn ống thép	Đoạn	Có lỗ liên kết bu lông với đầu cọc ống D300	0,075
24	Cọc gỗ	Chiếc	Đường kính: (30 ÷ 50)mm	84,54
25	Cọc ống bê tông cốt thép	Đoạn	- Đường kính ngoài: 300mm - Dày: 60mm - Dài: 6m	0,05
26	Cóc ray	Chiếc	Phù hợp với thiết kế	1,2
27	Cột báo hiệu	Chiếc	Phù hợp với Luật đường thủy nội địa	0,1
28	Cột điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,01
29	Cốt thép	Kg	Đường kính: ≤ 10mm	73,45
30	Cốt thép	Kg	Đường kính: (10 ÷ 18)mm	78,65
31	Cốt thép	Kg	Đường kính: ≥ 18mm	21,55

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
32	Chổi roa	Chiếc	Đường kính: 100mm	1,6
33	Dầm kê bản quá độ	Chiếc	- Bê tông cốt thép - Kích thước: (0,2 x 0,3 x 3)m	0,04
34	Dầu chống dính ván khuôn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,55
35	Dầu Điezl	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
36	Nhựa đường	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
37	Dây cước	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	84,97
38	Giấy dầu	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
39	Dây điện	m	Tiết diện: (2 x 2,5)mm	3,40
40	Dây điện	m	Tiết diện: (3 x 2,5)mm	3,70
41	Dây thép	Kg	Đường kính: ≥ 1mm	9,55
42	Dây thép	Kg	Đường kính: ≥ 3mm	10,92
43	Dây thừng	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
44	Đá cắt	Viên	Đường kính: 100mm	2,89
45	Đá cắt	Viên	Đường kính: 350mm	2,19

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
46	Đá dăm	m^3	Loại: (1 x 2)mm	9,14
47	Đá dăm	m^3	Loại: (4 x 6)mm	2,80
48	Đá dăm cấp phối	m^3	Hệ số 0.95	1,00
49	Đá hộc	m^3	- Đá Granit - Khối lượng thể tích: (2,1 ÷ 2,8)kg/dm^3	3,38
50	Đá mài	Viên	Đường kính: 100mm	1,62
51	Đai thép	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,04
52	Đất đắp	m^3	Theo tiêu chuẩn đất đắp nền	64,80
53	Đế cống	Chiếc	Loại đúc sẵn dành cho ống D300	0,15
54	Đinh	Kg	Loại: (3 ÷ 7)cm	1,82
55	Đinh vít, đai ôm	Kg	Phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng	0,10
56	Đường ống nước	m	Ống nhựa: D21 ÷ D90	1,00
57	Gỗ chêm, đệm	m^3	Gỗ nhóm: ≥ 7	0,47
58	Gỗ tấm	m^2	Gỗ nhóm: ≥ 7 Chiều dày: ≥ 3cm	0,50
59	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
60	Giấy A2	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
61	Giấy vẽ A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50,00
62	Giấy A4	Gream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,65
63	Giấy dầu	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
64	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,15
65	Ke chống gió	Chiếc	- Thép hình chiều dày: ≥ 1mm - Chiều rộng: ≥ 1cm	0,10
66	Keo dính	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
67	Lưỡi cưa gỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
68	Ổ cắm đôi	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,08
69	Mũi khoan	Chiếc	Đường kính: 12mm	0,20
70	Nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1639,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
71	Ống cống	Chiếc	- Loại bê tông cốt thép đúc sẵn, đường kính: ≥ 300mm - Dài: 1m	0,15
72	Ống nhựa	m	Đường kính: ≥ 100mm	2,00
73	Ống siêu âm, kiểm tra	m	Đường kính: (60 ÷ 110)mm	0,36
74	Ống vách	Chiếc	Đường kính: 80mm Dày: 6mm Dài: 1,2m	0,08
75	Pin	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,76
76	Phao - rùa - xích	Chiếc	Phù hợp với Luật đường thủy nội địa	0,10
77	Phên nứa	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,10
78	Que hàn	Kg	Đường kính que hàn: ≤ 4mm	6,50
79	Ray	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,35
80	Sổ ghi chép	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,58
81	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
82	Tà vẹt bê tông cốt thép	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,60
83	Tăng đơ	Chiếc	Thép: M8 ÷ M12	1,00
84	Tấm lát	Viên	Kích thước: (500 x 500 x 120)mm	3,92
85	Tê nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với đường ống nước	0,04
86	Tôn lợp mái	m^2	Dày: ≥ 0,4mm	0,40
87	Thanh neo	Thanh	- Đường kính: 10mm - Dài: 5 m	0,20
88	Thanh chống ngang	m^3	- Tiết diện: ≥ (50 x 50)mm - Dài: 2m	0,03
89	Thép hình	Kg	Thông số theo hồ sơ thiết kế	9,18
90	Thép hộp mạ kẽm	m	Kích thước: (20 x 40)mm	0,28
91	Thép hộp mạ kẽm	m	Kích thước: (30 x 60)mm	0,92
92	Thép tấm	m^2	Dày: (15 ÷ 20)mm	2,52
93	Tre, nứa	Cây	- Đường kính: (50 ÷ 80)mm - Dài: ≥ 3m	1,95
94	Vải địa kỹ thuật	m^2	Thông số theo hồ sơ thiết kế	5,00
95	Van khóa nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với đường ống nước	0,04
96	Ván khuôn gỗ	m^2	- Chiều dày: ≥ 2cm - Gỗ nhóm: ≥ 7	0,89

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
97	Ván khuôn thép	m^2	Phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng	0,48
98	Ván lát ngang	m^3	- Kích thước: (0.5 x 2)m - Dày: (3 ÷ 5)cm	6,68
99	Vít	Chiếc	Vít bắn tôn đầu dù: (4 x 20)mm	3,00
100	Vòi bơm nước	m	- Ống nhựa mềm - Đường kính: (25 ÷ 34)mm	0,20
101	Van khóa nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với đường ống nước	0,04
102	Vôi	Kg	Dùng trong xây dựng công trình	4,58
103	Vữa bentonite	Kg	Các thông số về kỹ thuật đạt yêu cầu thiết kế: độ nhớt, độ tách nước	10,00
104	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,73
105	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2410,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 23a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi

Mã nghề: 5510108

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2150 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ trung cấp với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ: XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Tên nghề: Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi

Mã nghề: 5510108

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh kế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Trình độ/bậc kỹ năng của người lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,38
2	Định mức giờ dạy thực hành	62,9
II	**Định mức lao động gián tiếp**	13,03

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Phông chiếu kích thước ≥ (1800 x 1800)mm	16,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,57
3	Mẫu vật liệu xây dựng	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
4	Mô hình các cơ cấu truyền chuyển động	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
5	Mô hình các loại mối ghép cơ khí	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
6	Mô hình động cơ điện 1 chiều	Công suất: 1kW ÷ 2,5kW	0,01
7	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
8	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 3 pha	- Công suất: 0,3kW ÷ 1kW - Cắt bổ 1/4 stato động cơ	0,01
9	Mô hình máy biến áp 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
10	Mô hình máy biến áp ba pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
11	Mô hình trục, ổ trục và khớp nối	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,09
12	Thiết bị đo lường điện	Loại thông dụng trên thị trường	0,51
13	Mô hình vật thể đơn giản	Mặt cắt có sơn màu, thể hiện rõ cấu tạo bên trong của vật thể	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Âu tiểu nam	Loại treo tường lớn, chống bám bẩn	6,67
2	Bàn bả	Lưỡi thép không rỉ cán gỗ	5,33
3	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
4	Bay cắt	Bay lưỡi thép cán gỗ	20,00
5	Bệ xí bệt	Xả nước bằng tay, nắp đóng êm, chống bẩn, xả hút kết hợp xoáy	6,67
6	Bệ xí có si phông liền	Men sáng bóng, chống dính. Phù hợp cho các công trình công cộng, nhà cấp 4, phòng trọ... Nhiều màu sắc để lựa chọn	6,67
7	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Găng tay, ủng, quần áo, mũ bảo hộ, ... Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	882,00
8	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về y tế	24,00
9	Bộ dụng cụ gia công lắp đặt cốt thép	Vam, đe, búa đinh, kéo, đong khiêng, giá đỡ thép, búa tạ, móc buộc, thước mét, chạm, búa tạ 3kg.... Loại thông dụng	61,67
10	Bộ dụng cụ kiểm tra kích thước, ngang bằng, góc	Thước mét, thước vuông, ni vô, ni vô ống, quả dọi, ... loại thông dụng	16,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
11	Bộ dụng cụ lắp đặt điện	Kìm, kéo, công tắc, rơ le thời gian, rơ le nhiệt, contactor, ... loại thông dụng	4,00
12	Bộ dụng cụ lắp đặt đường ống cấp nước	Dao cắt ống, cưa, cà lê, kìm cá xấu, thước mét, máy hàn ống, máy tạo ren, .. loại thông dụng	24,00
13	Bộ dụng cụ thi công bê tông	Xẻng, hộc đong vật liệu, xô, thùng, cào, ủng cao su... loại thông dụng	110,67
14	Bộ dụng cụ thi công vải địa kỹ thuật	Kéo, kim may, ...	7,39
15	Bộ dụng cụ xây, kiểm tra	Bay xây, dao xây, bay trát, bàn xoa, thước tầm, thước mét, quả dọi, ni vô, eke, ni vô ống, búa xây - pha đá, búa sửa đá, búa đinh, dụng cụ làm mạch, hộc đựng vữa, ... loại thông dụng	431,50
16	Bộ giáo chống	Thông dụng có sẵn trên thị trường	138,89
17	Búa cao su	Trọng lượng 0,3kg cán gỗ	26,67
18	Búa đinh	Trọng lượng ≤ 0,2kg	61,11
19	Búa tạ 3kg	Trọng lượng 3kg cán gỗ	5,33
20	Búa tạ 5kg	Trọng lượng 5kg cán gỗ	2,50
21	Búa xây, pha đá	Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật; Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	41,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
22	Các loại khóa chốt	Đúng theo yêu cầu công việc	55,56
23	Cán tre	Kích thước 40mm, dài 3m	13,33
24	Cây chống	Bằng luồng (hoặc gỗ) đường kính 100 (dài 1,2m)	159,89
25	Cọ sơn	Loại cán gỗ cỡ rộng 3mm ÷ 75mm	22,17
26	Cọc cố định	Bằng gỗ theo yêu cầu công việc	83,33
27	Cọc ga	Bằng gỗ kích thước 2cm x 5cm x 90cm	67,78
28	Cục kê	Bằng gỗ nhóm V kt 10cm x 10cm x 1m	30,00
29	Cuốc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	47,78
30	Cuốc chim	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,00
31	Cửa đi	Cửa gỗ (1,2 x 2,2)m	1,56
32	Cửa sổ	Cửa sổ gỗ (1,2 x 1,5)m	1,56
33	Chổi dễ	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,44
34	Dao bả mat tít	Thông dụng có sẵn trên thị trường	5,33
35	Dao cắt	Lưỡi thép không gỉ cán gỗ hoặc nhựa	10,22
36	Dao dựa	Loại thông dụng trên thị trường dùng phát cây	21,94
37	Dây cáp mềm	Thông dụng có sẵn trên thị trường	16,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
38	Dụng cụ dây đai làm việc trên cao	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	3,00
39	Dưỡng kiểm tra theo kích thước trụ	Đúng theo yêu cầu công việc	30,00
40	Đầm sắt	Trọng lượng (8 ÷ 10)kg	10,00
41	Đầm tay	Cán gỗ dài ≤ 1,5m	1,11
42	Định mức dự toán xây dựng công trình	Số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007	51,00
43	Đòn khiêng	Gỗ kích thước ≥ (100 x 100 x 3000)mm	2,67
44	Đục thép	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
45	Ghế	Ghế gấp cao 900	5,33
46	Goong cửa	Goong cửa bằng thép không gỉ	1,56
47	Gỗ bắc ngang hố móng	Đúng theo yêu cầu công việc	83,33
48	Gỗ chống	Gỗ ván nhóm V	1,25
49	Gỗ đà nẹp	Gỗ ván nhóm V	0,78
50	Gối kê	Gỗ kích thước 100 x 100 x 100	2,67
51	Gông thép	Kích thước 6mm hoặc 8mm	474,00
52	Giá đỡ	Giá tuýp định hình	8,33
53	Giàn giáo	Giáo tuýp định hình	622,78
54	Ke thép	Đúng theo quy định của công việc	150,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
55	Kéo	Thông dụng có sẵn trên thị trường	14,22
56	Két nước	Két nước bằng inox (60 đến 80 lít)	6,67
57	Kìm điện	Kìm điện kết hợp kìm cắt	5,67
58	Khay đựng sơn	Dung tích ≤ 15 lít	8,00
59	Khung cốt thép dầm chân thang	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,00
60	Khung cốt thép sườn móng	Đúng theo yêu cầu công việc	6,67
61	Khuôn cửa sổ	Kích thước ≥ (1200 x 1500)mm	1,56
62	Khuôn cuốn đúng hình dáng thiết kế	Khuôn cuốn bằng gỗ nhóm IV	7,50
63	Khuôn cửa đi	Kích thước (1200 x 2200)mm	1,56
64	La bàn	Đường kính 6,5cm; trọng lượng 250g; chất liệu hợp kim	12,50
65	Lanh tô	Kích thước (220 x 70 x 1200)mm	1,33
66	Máy bơm nước	- Lưu lượng: (6 ÷ 30)m^3/h - Cột áp: (24 ÷ 4)m	0,89
67	Máy cắt gạch	Đường kính đá (300 ÷ 400)mm	5,00
68	Máy cắt gạch cầm tay	Đường kính đá (125 ÷ 150mm)	7,44
69	Máy cắt thép	- Tốc độ không tải (rpm) 2800 - Đường kính đá mài (mm) 350	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		- Đường kính lỗ (mm) 25 - Công suất (W) 3700	
70	Máy cắt thép bằng thủy lực	- Đường kính lỗ (mm) 16 - Cắt các kiểu sắt thép thanh - Công suất (W) 1050	1,67
71	Máy cưa gỗ cầm tay	- Đường kính lưỡi cắt (mm) 185 - Tốc độ khụng tải (rpm) 5000 - Công suất 900W	16,67
72	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Phông chiếu kích thước ≥ (1800 x 1800)mm	3,43
73	Máy đầm bàn	Công suất: ≥ 1000W	0,57
74	Máy đầm cạnh	Công suất ≤ 0,75kW	1,13
75	Máy đầm cóc	- Cỡ mặt đầm tối thiểu: (340 x 265)mm - Độ biên giật: ≥ 70mm	0,56
76	Máy đầm dùi	- Công suất: ≥ 800W - Chiều dài dây dùi: (1500 ÷ 6000)mm	12,17
77	Máy hàn	- Cường độ dòng điện hàn: ≤ 300A - Đầy đủ dụng cụ đi kèm	20,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
78	Máy kinh vĩ	- Độ phóng đại: ≤ 30x - Trường nhìn: 1°30' - Sai số đo góc: 2"	12,50
79	Máy khoan bê tông cầm tay	Công suất ≥ 600w	11,56
80	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	63,00
81	Máy thủy bình	- Độ phóng đại: ≤ 25x - Trường nhìn: 1°30' - Sai số: ± 1,5mm/1km	12,50
82	Máy trộn bê tông	- Công suất: ≥ 800 W - Dung tích thùng chứa: ≥ 150 lít	10,78
83	Máy uốn thép	- Công suất: (1,5 ÷ 3)kW - Đầy đủ dụng cụ đi kèm	1,67
84	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,43
85	Mẫu vật liệu xây dựng	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
86	Mỏ lết	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,00
87	Mô hình các cơ cấu truyền chuyển động	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
88	Mô hình các loại mối ghép cơ khí	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
89	Mô hình động cơ điện 1 chiều	Công suất: 1kW ÷ 2,5kW	0,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
90	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
91	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 3 pha	- Công suất: 0,3kW ÷ 1kW - Cắt bổ 1/4 stato động cơ	0,01
92	Mô hình máy biến áp 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
93	Mô hình máy biễn áp ba pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
94	Mô hình mặt bằng thi công công trình thủy lợi	Dùng để bố trí mặt bằng bãi vật tư, máy móc, nhà xưởng, ...	0,22
95	Mô hình trục, ổ trục và khớp nối	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,09
96	Mô hình vật thể đơn giản	Mặt cắt có sơn màu, thể hiện rõ cấu tạo bên trong của vật thể	0,83
97	Nẹp gỗ	Kích thước ≤ (50 x 20 x 3000)mm	7,00
98	Nêm gỗ	Gỗ nhóm IV 1 đầu dẹt	150,33
99	Ni vô thước	Dài (400 ÷ 1200)mm	11,56
100	Ni vô ống	Bằng ống nhựa mềm trong suốt dài 2.5 ÷ 10 ÷ 15m; d = 1cm	8,61
101	Ô văng	Kích thước (600 x 70 x 1200)mm	1,33
102	Ống đổ	Đường kính ≥ 20cm, dài ≥ 2m	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
103	Pa lăng xích	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
104	Phễu đổ	- Góc phễu ≤ 45° - Thể tích ≤ $1m^3$	3,33
105	Quả dọi	Trọng lượng: ≥ 300g	10,44
106	Que xọc	- Bằng thép - Kích thước 20mm, dài 3m	3,33
107	Ru lô lăn sơn	Thông dụng sẵn có trên thị trường	8,00
108	Sàng cát lưới thép	Mắt lưới sàng 0,5 x 0,5mm	20,00
109	Sàng cát ni lông	Mắt lưới sàng 0,3 x 0,3mm	20,00
110	Tăng đơ phi 14	Thông dụng có sẵn trên thị trường	5,56
111	Tời điện	- Tải trọng nâng: ≤ 1000kg - Chiều cao nâng: ≤ 15m	4,78
112	Thang nhôm	Thang gấp cao ≥ 2m	1,19
113	Thanh giằng ngang, chéo	Thanh giằng gỗ nhóm IV	15,00
114	Thép tấm tường Ø10	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,00
115	Thiết bị đo lường điện	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,51
116	Thiết bị gia cố	Đúng theo quy định của công việc	138,89
117	Thùng	Dung tích (17 ÷ 20) lít	3,96
118	Thúng	Thông dụng có sẵn trên thị trường	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
119	Thuổng đào đất	Vật liệu: Lưỡi thép	1,67
120	Thước cong	Đúng theo yêu cầu công việc	25,00
121	Thước dây	Dài (30 ÷ 50)m	14,17
122	Thước mét	Dài (5 ÷ 7)m	67,72
123	Thước tầm	Kích thước (25 x 50 x 2000)mm	21,00
124	Ván kê	Gỗ nhóm IV	102,22
125	Ván khuôn	Gỗ ván nhóm V	2,78
126	Ván khuôn định hình	Ván khuôn định hình bằng thép hoặc nhựa	138,89
127	Ván lót	Gỗ nhóm IV	3,56
128	Ván lót giáo chống lún	Gỗ nhóm V	138,89
129	Vồ gỗ đóng cọc	Trọng lượng từ (8 ÷ 10)kg	76,28
130	Vòi phun	Ống nhựa mền dài ≥ 30m	0,33
131	Xà beng	Thông dụng có sẵn trên thị trường	6,67
132	Xà cạy	Thông dụng có sẵn trên thị trường	30,67
133	Xe rùa	Tải trọng ≤ 50kg	147,76
134	Xẻng	Loại thông dụng	57,78
135	Xô	Dung tích 5 ÷ 10 lít	4,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bàn chải sắt	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	2,00
2	Bao tải	Chiếc	Sợi đay	10,44
3	Băng tan	Cuộn	Băng tan chống rò rỉ nước cho mối nối phụ kiện và ống nước	3,00
4	Bột đá	Kg	Bột đá màu trắng cỡ hạt mịn	5,00
5	Bột màu	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	2,20
6	Bulông	Chiếc	Bulông M16 x 320	12,00
7	Bút chì	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00
8	Cọ sơn	Chiếc	Cán gỗ (hoặc nhựa) dày (2,2 ÷ 2,8)mm	1,00
9	Cát mịn	m^3	Mô đun độ lớn ML = 1,5 ÷ 2,0	8,23
10	Cát vàng	m^3	Mô đun độ lớn Mi = 1,5 ÷ 2mm	9,39
11	Cấp phối đá dăm	m^3	Đá cấp phối dmax ≤ 6	5,52
12	Cọc	Cây	Tre đường kính ≤ 10cm x chiều dài ≤ 1,2m	32,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
13	Cọc mốc	Cây	Bằng gỗ kích thước 2cm x 5cm x 90cm.	12,00
14	Củi đốt	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	56,87
15	Cút nhựa PVC	Chiếc	Cút nhựa PVC các loại	4,00
16	Chếch nhựa PVC	Chiếc	Chếch nhựa PVC Ø90	2,00
17	Chổi lông	Chiếc	Chổi lông cán nhựa (1 ÷ 5)cm	1,80
18	Dây thép 1mm	Kg	Loại dùng cột cốt thép	3,90
19	Dây thép 2mm	Kg	Dây buộc giáo	0,25
20	Dây thép 3mm	Kg	Dây thép buộc 3mm	1,20
21	Dây thép 2,5mm	Kg	Làm 1 rồng phi 60cm dài 10m	2,45
22	Dây thừng	Mét	Loại sợi đay	4,10
23	Dây xây	Kg	Dây ni lông	0,63
24	Đá 1 x 2	m^3	Đá 1 x 2 tỷ lệ đá 0,5 - 1 là 40 - 70% - đá 1 - 2 là 60 - 30%	2,10
25	Đá 4 x 6	m^3	Tỷ lệ đá 2 x 4cm là 40 - 70% - cỡ 4 x 7cm là 60 - 30%	3,07
26	Đá dăm	m^3	Đá dăm loại nhỏ	0,09
27	Đá granit tự nhiên	m^2	Kích thước 300 x 300	0,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
28	Đá hộc	m^3	Đá tự nhiên Kt từ 20 ÷ 40cm	4,55
29	Đinh	Kg	Đinh thép 5cm	1,99
30	Đinh đĩa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
31	Đinh vít	Chiếc	Vật liệu: Bằng thép	7,50
32	Đót	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,50
33	Đồng tấm	kg	Loại thông dụng trên thị trường	7,08
34	Fi brô xi măng	m^2	Tấm lợp kích thước 920 x 1520	2,00
35	Ga thu	Chiếc	Đúng theo yêu cầu công việc	2,00
36	Gạch bê tông	m^2	Kích thước (400 x 400 x 30)mm	0,71
37	Gạch chỉ	Viên	Kích thước (105 x 60 x 220)mm	1455,00
38	Gạch chống trơn	m^2	Kích thước theo công năng sử dụng	2,10
39	Gạch men	m^2	Kích thước theo công năng sử dụng	9,20
40	Ghim thép	Kg	Dài ≤ 0,5m	10,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
41	Giấy A4	Tờ	Bản vẽ công trình	349,13
42	Giấy ráp	m^2	Loại giấy ráp đánh tường loại mịn	1,00
43	Giẻ mềm	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,60
44	Keo dán	Kg	Loại dùng dán gạch men	23,50
45	Keo dán ống nhựa PC	Tuýp	Thông dụng có sẵn trên thị trường	3,00
46	Ma tit	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	20,00
47	Móc inox	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	7,70
48	Móc sắt đệm	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	5,60
49	Mực dấu	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00
50	Nước sạch	m^3	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN	6,10
51	Nhựa bitum	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	48,70
52	Ống nhựa PVC	Mét	Ống nhựa PVC các loại	4,00
53	Phấn viết bảng	Viên	Loại không bụi	6,46
54	Phèn chua	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
55	Phên tre	Mét	Kích thước ≤ 1,2m	1,40
56	Phễu thu nước	Chiếc	Phễu thu sàn nước inox	2,00
57	Que hàn	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	2,61
58	Que hàn đồng	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,26
59	Si phông ống thoát	Chiếc	Chất liệu: Đồng mạ Crom	1,20
60	Silicon	Kg	Loại dùng chít mạch	0,61
61	Sơn đỏ	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,20
62	Sơn nước	Kg	Trong nhà, sơn không bóng, màu nhạt	5,00
63	Tấm nhựa PVC	Mét	Tấm nhựa PVC loại KN92	0,50
64	Tôn	Kg	Tôn d = 2mm	2,91
65	Thép phi 10	Kg	Thép soắn dạng cây	40,00
66	Thép phi 16	Kg	Thép soắn dạng cây	30,00
67	Thép phi 18	Kg	Thép soắn dạng cây	30,00
68	Thép phi 6	Kg	Thép tròn dạng cuộn	71,05
69	Thép phi 8	Kg	Thép tròn dạng cuộn	50,00
70	Vải địa kỹ thuật	m^2	Loại thi công nền đường, mái đê, đập	0,66

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
71	Van khóa	Chiếc	Van nhựa PVC 34	2,00
72	Vật liệu lọc	m^3	Đá 1 x 2	0,60
73	Vít nở nhựa	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	26,00
74	Vôi cục	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2231.1989	1393,42
75	Xăng 92	Lít	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00
76	Xi măng	Kg	Xi măng PC30, PC40	1431,50
77	Xi măng trắng	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	3,15

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 23b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi

Mã nghề: 6510108

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2150 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi trình độ cao đẳng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ: XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Tên nghề: Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi

Mã nghề: 6510108

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh kế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Trình độ/bậc kỹ năng của người lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,71
2	Định mức giờ dạy thực hành	99,33
II	**Định mức lao động gián tiếp**	18,16

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Phông chiếu kích thước ≥ (1800 x 1800)mm	21,71
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Mẫu vật liệu xây dựng	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
4	Mô hình các cơ cấu truyền chuyển động	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
5	Mô hình các loại mối ghép cơ khí	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
6	Mô hình động cơ điện 1 chiều	Công suất: 1kW ÷ 2,5kW	0,01
7	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
8	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 3 pha	- Công suất: 0,3kW ÷ 1kW - Cắt bổ 1/4 stato động cơ	0,01
9	Mô hình máy biến áp 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
10	Mô hình máy biến áp ba pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
11	Mô hình trục, ổ trục và khớp nối	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,09
12	Thiết bị đo lường điện	Loại thông dụng trên thị trường	0,51
13	Mô hình vật thể đơn giản	Mặt cắt có sơn màu, thể hiện rõ cấu tạo bên trong của vật thể	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Âu tiểu nam	Loại treo tường lớn, chống bám bẩn	20,00
2	Bàn bả	Lưỡi thép không rỉ cán gỗ	11,33
3	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
4	Bay cắt	Bay lưỡi thép cán gỗ	99,00
5	Bệ xí bệt	Xả nước bằng tay, nắp đóng êm, chống bẩn, xả hút kết hợp xoáy.	20,00
6	Bệ xí có si phông liền.	Men sáng bóng, chống dính. Phù hợp cho các công trình công cộng, nhà cấp 4, phòng trọ... Nhiều màu sắc để lựa chọn	20,00
7	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Găng tay, ủng, quần áo, mũ bảo hộ,... Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	1365,00
8	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về y tế	24,00
9	Bộ dụng cụ gia công lắp đặt cốt thép	Vam, đe, búa đinh, kéo, đong khiêng, giá đỡ thép, búa tạ, móc buộc, thước mét, chạm, búa tạ 3kg.... Loại thông dụng	113,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
10	Bộ dụng cụ kiểm tra kích thước, ngang bằng, góc	Thước mét, thước vuông, ni vô, ni vô ống, quả dọi, ... loại thông dụng	28,33
11	Bộ dụng cụ lắp đặt điện	Kìm, kéo, công tắc, rơ le thời gian, rơ le nhiệt, contactor, ... loại thông dụng	4,00
12	Bộ dụng cụ lắp đặt đường ống cấp nước	Dao cắt ống, cưa, cà lê, kìm cá xấu, thước mét, máy hàn ống, máy tạo ren,... loại thông dụng	64,00
13	Bộ dụng cụ thi công bê tông	Xẻng, hộc đong vật liệu, xô, thùng, cào, ủng cao su,.... loại thông dụng	172,33
14	Bộ dụng cụ thi công vải địa kỹ thuật	Kéo, kim may, ...	7,39
15	Bộ dụng cụ xây, kiểm tra	Bay xây, dao xây, bay trát, bàn xoa, thước tầm, thước mét, quả dọi, ni vô, eke, ni vô ống, búa xây - pha đá, búa sửa đá, búa đinh, dụng cụ làm mạch, hộc đựng vữa, ... loại thông dụng	783,78
16	Bộ giáo chống	Thông dụng có sẵn trên thị trường	236,11
17	Búa cao su	Trọng lượng 0,3kg cán gỗ	79,00
18	Búa đinh	Trọng lượng ≤ 0,2kg	75,28
19	Búa	Trọng lượng ≤ 3kg cán gỗ	5,33
20	Búa	Trọng lượng ≥ 5kg cán gỗ	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
21	Búa xây, pha đá	Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật; Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	41,56
22	Các loại khóa chốt	Đúng theo yêu cầu công việc	94,44
23	Cán tre	Kích thước 40mm, dài 3m	26,67
24	Cây chống	Bằng luồng (hoặc gỗ) đường kính 100mm (dài 1,2m)	265,11
25	Cọ sơn	Loại cán gỗ cỡ rộng 3mm ÷ 75mm	30,17
26	Cọc cố định	Bằng gỗ theo yêu cầu công việc	152,78
27	Cọc ga	Bằng gỗ kích thước 2cm x 5cm x 90cm	97,44
28	Cục kê	- Bằng gỗ nhóm V - Kích thước 10cm x 10cm x 1m	55,00
29	Cuốc	Loại thông dụng trên thị trường	50,56
30	Cuốc chim	Loại thông dụng trên thị trường	23,33
31	Cửa đi	Cửa gỗ (1,2 x 2,2)m	1,56
32	Cửa sổ	Cửa sổ gỗ (1,2 x 1,5)m	1,56
33	Chổi dễ	Loại thông dụng trên thị trường	10,44
34	Dao bả mat tít	Loại thông dụng trên thị trường	11,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
35	Dao cắt	Lưỡi thép không gỉ cán gỗ hoặc nhựa	10,22
36	Dao dựa	Loại thông dụng trên thị trường	24,72
37	Dây cáp mềm	Thông dụng có sẵn trên thị trường	16,67
38	Dụng cụ dây đai làm việc trên cao	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	3,00
39	Dưỡng kiểm tra theo kích thước trụ	Đúng theo yêu cầu công việc	46,00
40	Đầm dùi	Hiệu suất (4 ÷ 30)m^3/h, chiều dài dây dùi (1500 ÷ 6000)mm	0,00
41	Đầm sắt	Trọng lượng (8 ÷ 10)kg	10,00
42	Đầm tay	Cán gỗ dài ≤ 1,5m	1,11
43	Định mức dự toán xây dựng công trình	Số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007	71,00
44	Đòn khiêng	Gỗ kích thước ≥ (100 x 100 x 3000)mm	2,67
45	Đục thép	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
46	Ghế	Ghế gấp cao 900	10,67
47	Goong cửa	Goong cửa bằng thép không gỉ	1,56
48	Gỗ bắc ngang hố móng	Đúng theo yêu cầu công việc	152,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
49	Gỗ chống	Gỗ ván nhóm V	2,13
50	Gỗ đà nẹp	Gỗ ván nhóm V	1,32
51	Gối kê	Gỗ kích thước ≥ (100 x 100 x 100)mm	2,67
52	Gông thép	Kích thước 6mm hoặc 8mm	1090,00
53	Giá đỡ	Giá tuýp định hình	10,00
54	Giàn giáo	Giáo tuýp định hình	1019,89
55	Ke thép	Đúng theo quy định của công việc	510,00
56	Kéo	Thông dụng có sẵn trên thị trường	14,22
57	Két nước	Két nước bằng inox (60 đến 80 lít)	20,00
58	Kìm điện	Kìm điện kết hợp kìm cắt	13,67
59	Khay đựng sơn	Dung tích ≤ 15 lít	16,00
60	Khung cốt thép dầm chân thang	Thông dụng có sẵn trên thị trường	18,33
61	Khung cốt thép sườn móng	Đúng theo yêu cầu công việc	12,22
62	Khuôn của sổ	Kích thước ≥ (1200 x 1500)mm	1,56
63	Khuôn cuốn đúng hình dáng thiết kế	Khuôn cuốn bằng gỗ nhóm IV	11,50
64	Khuôn cửa đi	Kích thước (1200 x 2200)mm	1,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
65	La bàn	Thông dụng có sẵn trên thị trường	12,50
66	Lanh tô	Kích thước (220 x 70 x 1200)mm	1,33
67	Máy bơm nước	- Lưu lượng: (6 ÷ 30) m^3/h - Cột áp: (24 ÷ 4)m	1,44
68	Máy cắt gạch	Đường kính đá (300 ÷ 400)mm	10,11
69	Máy cắt gạch cầm tay	Đường kính đá (125 ÷ 150mm)	20,44
70	Máy cắt thép	- Tốc độ không tải (rpm) 2800 - Đường kính đá mài (mm) 350 - Đường kính lỗ (mm) 25 - Công suất (W) 3700	6,11
71	Máy cắt thép bằng thủy lực	- Đường kính lỗ (mm) 16 - Cắt các kiểu sắt thép thanh - Công suất (W) 1050	3,06
72	Máy cưa gỗ cầm tay	- Đường kính lưỡi cắt (mm) 185 - Tốc độ khụng tải (rpm) 5000 - Công suất 900W	28,33
73	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Phông chiếu kích thước ≥ (1800 x 1800)mm	3,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
74	Máy đầm bàn	Công suất: ≥ 1000W	0,57
75	Máy đầm cạnh	Công suất ≤ 0,75kW	1,13
76	Máy đầm cóc	- Cỡ mặt đầm tối thiểu: (340 x 265)mm - Độ biên giật: ≥ 70mm	0,56
77	Máy đầm dùi	- Công suất: ≥ 800W - Chiều dài dây dùi: (1500 ÷ 6000)mm	12,00
78	Máy hàn	- Cường độ dòng điện hàn: ≤ 300A - Đầy đủ dụng cụ đi kèm	34,63
79	Máy kinh vĩ	- Độ phóng đại: ≤ 30x - Trường nhìn: 1°30' - Sai số đo góc: 2"	12,50
80	Máy khoan cầm tay	Công suất ≥ 600w	20,89
81	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	83,00
82	Máy thủy bình	- Độ phóng đại: ≤ 25x - Trường nhìn: 1°30' - Sai số: ± 1,5mm/1km	12,50
83	Máy trộn bê tông	- Công suất: ≥ 800W - Dung tích thùng chứa: ≥ 150 lít	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
84	Máy uốn thép	- Công suất: (1,5 ÷ 3)kW - Đầy đủ dụng cụ đi kèm	3,06
85	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,43
86	Mẫu vật liệu xây dựng	Kích thước phù hợp trong đào tạo	1,00
87	Mỏ lết	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,00
88	Mô hình các cơ cấu truyền chuyển động	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
89	Mô hình các loại mối ghép cơ khí	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,11
90	Mô hình động cơ điện 1 chiều	Công suất: 1kW ÷ 2,5kW	0,01
91	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
92	Mô hình động cơ điện không đồng bộ 3 pha	- Công suất: 0,3kW ÷ 1kW - Cắt bổ 1/4 stato động cơ	0,01
93	Mô hình máy biến áp 1 pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01
94	Mô hình máy biến áp ba pha	Công suất: ≤ 1kVA	0,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
95	Mô hình mặt bằng thi công công trình thủy lợi	Dùng để bố trí mặt bằng bãi vật tư, máy móc, nhà xưởng, ...	0,22
96	Mô hình trục, ổ trục và khớp nối	Kích thước phù hợp giảng dạy	0,09
97	Mô hình vật thể đơn giản	Mặt cắt có sơn màu, thể hiện rõ cấu tạo bên trong của vật thể	0,83
98	Nẹp gỗ	Kích thước ≤ (50 x 20 x 3000)mm	7,00
99	Nêm gỗ	Gỗ nhóm IV 1 đầu dẹt	247,56
100	Ni vô thước	Dài (400 ÷ 1200)mm	11,56
101	Ni vô ống	Bằng ống nhựa mềm trong suốt dài 2.5 ÷ 10 ÷ 15m; d = 1cm	9,44
102	Ô văng	Kích thước (600 x 70 x 1200)mm	1,33
103	Ống đổ	Đường kính ≥ 20cm, dài ≥ 2m	4,00
104	Pa lăng xích	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
105	Phễu đổ	- Góc phễu ≤ 45° - Thể tích ≤ $1m^3$	4,00
106	Quả dọi	Trọng lượng: ≥ 300g	10,44
107	Que xọc	- Bằng thép - Kích thước 20mm, dài 3m	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
108	Ru lô lăn sơn	Thông dụng sẵn có trên thị trường	16,00
109	Sàng cát lưới thép	Mắt lưới sàng 0,5 x 0,5mm	46,67
110	Sàng cát ni lông	Mắt lưới sàng 0,3 x 0,3mm	46,67
111	Tăng đơ phi 14	Loại thông dụng trên thị trường	9,44
112	Tời điện	- Tải trọng nâng: ≤ 1000kg - Chiều cao nâng: ≤ 15m	5,11
113	Thang nhôm	Thang gấp cao ≥ 2 m	2,37
114	Thanh giằng ngang, chéo	Thanh giằng gỗ nhóm IV	23,00
115	Thanh na ty	- Bằng gỗ - Kích thước ≥ (1200 x 10 x 10)mm	14,00
116	Thép tấm tường Ø10	Thông dụng có sẵn trên thị trường	18,33
117	Thiết bị đo lường điện	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,51
118	Thiết bị gia cố	Đúng theo quy định của công việc	236,11
119	Thùng	Dung tích (17 ÷ 20) lít	6,93
120	Thúng	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10,67
121	Thuổng đào đất	Vật liệu: Lưỡi thép	4,17
122	Thước cong	Đúng theo yêu cầu công việc	53,00
123	Thước dây	Dài (30 ÷ 50)m	14,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
124	Thước mét	Dài (5 ÷ 7)m	68,22
125	Thước tầm	Kích thước (25 x 50 x 2000)mm	26,33
126	Thước trát chỉ	- Vật liệu: Nhôm hộp - Kích thước (12 x 25 x 1200)mm	48,00
127	Thước vanh	Đúng theo yêu cầu công việc	25,00
128	Ván kê	Gỗ nhóm IV	174,44
129	Ván khuôn	Gỗ ván nhóm V	4,72
130	Ván khuôn định hình	Ván khuôn định hình bằng thép hoặc nhựa	236,11
131	Ván lót	Gỗ nhóm IV	3,56
132	Ván lót giáo chống lún	Gỗ nhóm V	152,78
133	Vồ gỗ đóng cọc	Trọng lượng từ (8 ÷ 10)kg	106,33
134	Vòi phun	Ống nhựa mền dài ≥ 30m	0,33
135	Xà beng	Thông dụng có sẵn trên thị trường	9,17
136	Xà cạy	Thông dụng có sẵn trên thị trường	43,33
137	Xe rùa	Tải trọng ≤ 50kg	205,42
138	Xẻng	Thông dụng có sẵn trên thị trường	77,22
139	Xô	Dung tích (5 ÷ 10) lít	7,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bàn chải sắt	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	2,00
2	Bao tải	Chiếc	Sợi đay	11,44
3	Băng tan	Cuộn	Băng tan chống rò rỉ nước cho mối nối phụ kiện và ống nước	3,00
4	Bột đá	Kg	Bột đá màu trắng cỡ hạt mịn	5,00
5	Bột màu	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	2,20
6	Bu lông M16	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	3,50
7	Bulông	Chiếc	Bulông M16 x 320	12,00
8	Bút chì	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00
9	Cọ sơn	Chiếc	Cán gỗ (hoặc nhựa) dày (2,2 ÷ 2,8)mm	1,00
10	Cát mịn	m^3	Mô đun độ lớn ML = 1,5 ÷ 2,0	11,70
11	Cát vàng	m^3	Mô đun độ lớn Mi = 1,5 ÷ 2mm	11,79
12	Cấp phối đá dăm	m^3	Đá cấp phối dmax ≤ 6	5,52
13	Cọc	Chiếc	Tre đường kính ≤ 10cm x chiều dài ≤ 1,2m	32,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
14	Cọc mốc	Chiếc	Bằng gỗ kích thước 2cm x 5cm x 90cm	12,00
15	Củi đốt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	56,87
16	Cút nhựa PVC	Chiếc	Cút nhựa PVC các loại	6,00
17	Chếch nhựa PVC	Chiếc	Chếch nhựa PVC Ø 90	2,00
18	Chổi lông	Chiếc	Chổi lông cán nhựa (1 ÷ 5)cm	2,20
19	Dây thép 1mm	Kg	Loại dùng cột cốt thép	3,90
20	Dây thép 2mm	Kg	Dây buộc giáo	0,25
21	Dây thép 3mm	Kg	Dây thép buộc 3mm	1,20
22	Dây thép 2,5mm	Kg	Làm 1 rồng phi 60cm dài 10m	2,45
23	Dây thừng	Mét	Loại sợi đay	4,10
24	Dây xây	Kg	Dây ni lông	0,64
25	Đá 1 x 2	m3	Đá 1 x 2 tỷ lệ đá 0,5 - 1 là 40 - 70% - đá 1-2 là 60 - 30%	3,90
26	Đá 4x6	m^3	Tỷ lệ đá 2 x 4cm là 40 - 70% - cỡ 4 x 7cm là 60 - 30%	3,07
27	Đá dăm	m^3	Đá dăm loại nhỏ	0,15
28	Đá granit tự nhiên	m^2	Kích thước 300 x 300	0,40
29	Đá hộc	m^3	Đá tự nhiên Kt từ 20 ÷ 40cm	4,55
30	Đinh	Kg	Đinh thép 5cm	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
31	Đinh đĩa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
32	Đinh vít	Chiếc	Vật liệu: Bằng thép	15,00
33	Đót	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,50
34	Đồng tấm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	7,08
35	Fi brô xi măng	m^2	Tấm lợp kích thước 920 x 1520	2,00
36	Ga thu	Chiếc	Đúng theo yêu cầu công việc	3,00
37	Gạch bê tông	m^2	Kích thước (400 x 400 x 30)mm	0,71
38	Gạch chỉ	Viên	Kích thước (105 x 60 x 220)mm	1570,00
39	Gạch chống trơn	m^2	Kích thước theo công năng sử dụng	2,10
40	Gạch men	m^2	Kích thước theo công năng sử dụng	14,10
41	Ghim thép	Kg	Dài ≤ 0,5m	10,00
42	Giấy A4	Tờ	Bản vẽ công trình	364,13
43	Giấy ráp	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
44	Giẻ mềm	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	0,80
45	Keo dán	Kg	Loại dùng dán gạch men	23,50
46	Keo dán ống nhựa PC	Tuýp	Thông dụng có sẵn trên thị trường	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
47	Ma tit	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
48	Móc inox	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,70
49	Móc sắt đệm	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	5,60
50	Mực dấu	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00
51	Nước sạch	m^3	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN	8,35
52	Nhựa bitum	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	48,70
53	Ống nhựa PVC	Mét	Ống nhựa PVC các loại	6,00
54	Phấn viết bảng	Viên	Loại không bụi	9,03
55	Phèn chua	Kg	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,00
56	Phên tre	Mét	Kích thước ≤ 1,2m	1,40
57	Phễu thu nước	Chiếc	Phễu thu sàn nước inox	3,00
58	Que hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,61
59	Que hàn đồng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
60	Si phông ống thoát	Chiếc	Chất liệu: Đồng mạ Crom	1,20
61	Silicon	Kg	Loại dùng chít mạch	0,61
62	Sơn đỏ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
63	Sơn nước	Kg	Sơn trong nhà, sơn không bóng, màu nhạt	5,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
64	Tấm nhựa PVC	m	Tấm nhựa PVC loại KN92	0,50
65	Tôn	Kg	Tôn d = 2mm	2,91
66	Thép phi 10	Kg	Thép soắn dạng cây	40,00
67	Thép phi 16	Kg	Thép soắn dạng cây	30,00
68	Thép phi 18	Kg	Thép soắn dạng cây	30,00
69	Thép phi 6	Kg	Thép tròn dạng cuộn	71,05
70	Thép phi 8	Kg	Thép tròn dạng cuộn	50,00
71	Vải địa kỹ thuật	m^2	Loại thi công nền đường, mái đê, đập	0,66
72	Van khóa	Chiếc	Van nhựa PVC 34	2,00
73	Vật liệu lọc	m^3	Đá 1 x 2	0,60
74	Vít nở nhựa	Chiếc	Thông dụng có sẵn trên thị trường	44,00
75	Vôi cục	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2231.1989	1803,25
76	Xăng 92	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
77	Xi măng	Kg	Xi măng PC30, PC40	3417,85
78	Xi măng trắng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,40

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 24a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MỘC XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Mộc xây dựng và trang trí nội thất

Mã nghề: 5580210

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1585 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Mộc xây dựng và trang trí nội thất trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: MỘC XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT

Mã nghề: 5580210

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12,91
2	Định mức giờ dạy thực hành	62,94
II	**Định mức lao động gián tiếp**	11,38

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng bán trên thị trường	12,91
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1800mm	12,91
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng bán trên thị trường	55,44
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1800mm	55,44

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
3	Máy cưa vòng lượn	Đường kính bánh đà: (600 ÷ 800)mm	14,44
4	Máy cưa đĩa	Công suất: (2,5 ÷ 3,5)kW	70,56
5	Máy phay cắt 2 đầu	Công suất: (1,5 ÷ 3)kW	8,89
6	Máy cưa đĩa bàn trượt	Công suất: (2,5 ÷ 3,5)kW	10,00
7	Máy mài lưỡi cưa	Đường kính đá mài ≤ 300mm	64,22
8	Máy mài dao phẳng	Công suất: (1 ÷ 1,5)kW	15,22
9	Máy bào thẩm	Công suất: (2,5 ÷ 3,5)kW	42,33
10	Máy bào cuốn	Chiều dài trục dao: (400 ÷ 550)mm	40,89
11	Máy bào cuốn bốn mặt	Công suất: (8 ÷ 12)kW Loại: (4 ÷ 6) trục dao	0,67
12	Máy tiện	Chiều dài gia công: ≤ 1200mm	0,89
13	Máy phay mộng ô van dương	Chiều rộng của mộng: ≤ 115mm Chiều dài của mộng: ≤ 45mm	1,94
14	Máy phay mộng ô van âm	Bề ngang mộng rãnh: ≤ 120mm Chiều sâu của lỗ mộng: ≤ 60mm Độ dày gia công: ≤ 100mm	1,94
15	Máy cắt gọt gỗ CNC *(thực tập tại doanh nghiệp)*	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
16	Máy phay trục đứng	Tốc độ quay trục dao: (6.000 ÷ 10.000) v/p	21,39

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
17	Máy phay mộng	Công suất: (1,5 ÷ 3)kW	21,89
18	Máy đục lỗ mộng vuông	Công suất: (0,75 ÷ 1,5)kW	33,89
19	Máy khoan ngang	Công suất: (1 ÷ 2)kW	1,56
20	Máy chà nhám thùng	Chiều rộng làm việc: (600 ÷ 1.500)mm	11,78
21	Máy đánh nhẵn	Công suất: > 1kW	0,89
22	Máy dán cạnh	Công suất: (2,5 ÷ 3,5)kW	10,00
23	Máy cưa đĩa cầm tay	Công suất: (1 ÷ 1,5)kW	46,17
24	Máy phay cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5)kW	78,83
25	Máy chà nhám cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5)kW	72,67
26	Máy bào cầm tay	Bề rộng đường bào: (80 ÷ 120)mm	40,33
27	Máy khoan cầm tay	Công suất: (0,5 ÷ 1)kW	61,67
28	Máy cắt góc	Công suất: (1 ÷ 1,5)kW	17,33
29	Máy khoan bê tông	Công suất: (0,75 ÷ 1,5)kW	24,33
30	Máy bắn đinh bê tông	Công suất: ≤ 1kW	1,33
31	Máy bắt vít	Tốc độ quay: (200 ÷ 250) v/phút	17,50
32	Máy hút bụi	Công suất: 7,5kW có đầy đủ phụ kiện kèm theo	35,61

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
33	Máy đo độ ẩm	Giới hạn đo: (8 ÷ 120) % (độ ẩm)	0,67
34	Lò sấy gỗ	Dung tích ≤ $2m^3$	0,44
35	Máy biến áp	Công suất ≥ 0,5kVA	0,28
36	Máy nén khí	Áp suất khí ≤ 25 bar	34,89
37	Máy pha sơn (thực tập tại doanh nghiệp)	Thể tích bình chứa sơn ≥ 5 lít Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	0,78
38	Máy kiểm tra chất lượng màng sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,15
39	Hệ thống phun sơn *(thực tập tại doanh nghiệp):*		0,44
	Mỗi bộ bao gồm		
	Máy nén khí	*Áp suất: (11 ÷ 16)m^3/h*	
	Buồng phun sơn màng nước	*Kích thước buồng phun:* *(1500 x 1500 x 2150)mm*	
	Máy phun sơn	*Công suất động cơ ≥ 4 HP. Lưu lượng phun ≥ 2,2 L/min. Áp lực chịu nổ lớn nhất của ống ≥ 60MPA*	
	Súng phun sơn	*Thể tích bình chứa sơn: (0,3 ÷ 0,5) lít*	
	Quạt thông gió	*Loại thông dụng trên thị trường*	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Bàn xoay phun sơn	*Làm bằng gỗ hoặc bằng thép, xoay thủ công hoặc tự động cao, điều chỉnh được độ cao ≤ 450mm*	
	Giàn treo sản phẩm	*Chiều dài giàn treo: (10 ÷ 15)m*	
40	Mặt nạ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	0,44
41	Cân bàn	Độ chính xác: ± 10g Trọng lượng cân: ≤ 10kg	0,33
42	Thiết bị bảo quản gỗ	Bình tẩm áp lực dung tích ≤ $1m^3$ gỗ/mẻ; áp lực ≥ $2KG/cm^3$	0,22
43	Súng phun sơn	Lưu lượng đầu ra: ≥ 150 ml/ph. Bình chứa: ≥ 0,45 Lít, có đầy đủ phụ kiện kèm theo	32,22
44	Súng bắn đinh	Bắn được đinh có chiều dài từ: (20 ÷ 50)mm	38,22
45	Xe nâng hạ	Tải trọng ≤ 3000kg	12,33
46	Bộ thước	Loại thông dụng trên thị trường	580,50
47	Bộ cưa thủ công	Chiều dài lá cưa: (250 ÷ 800)mm	110,67
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cưa dọc	*Chiều dài lá cưa: (700 ÷ 800)mm*	
	Cưa mộng	*Chiều dài lá cưa: (500 ÷ 600)mm*	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Cưa thẹp	*Chiều dài lá cưa ≤ 300mm*	
	Cưa vanh	*Chiều dài lá cưa: (700 ÷ 800)mm* *Chiều rộng bản cưa ≤ 15mm*	
	Mở cưa	*Vật liệu kim loại*	
	Dũa cưa	*Dũa 3 cạnh*	
48	Bộ đục thủ công	Chiều rộng lưỡi đục: (5 ÷ 60)mm	219,33
	Mỗi bộ bao gồm		
	Đục mộng	*Chiều rộng lưỡi đục: (5 ÷ 15)mm*	
	Đục bạt	*Chiều rộng lưỡi đục: (20 ÷ 40)mm*	
	Đục vụm	*Chiều rộng lưỡi đục: (5 ÷ 30)mm*	
	Chàng	*Chiều rộng lưỡi đục: (40 ÷ 60)mm*	
49	Bộ bào thủ công	Chiều dài thân bào: (180 ÷ 600)mm	24,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bào thẩm	*Chiều dài thân bào: (450 ÷ 600)mm*	
	Bào lau	*Chiều dài thân bào: (150 ÷ 200)mm*	
	Bào lá	*Chiều dài thân bào: (250 ÷ 400)mm*	
	Bào cong	*Chiều dài thân bào: (120 ÷ 180)mm*	
	Bào ngang		
50	Bộ mẫu vạch	Loại thông dụng	5,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
51	Cầu bào có gắn êtô	Kích thước cầu bào ≥ (750 x 250 x 1800)mm Chiều rộng má kẹp ê tô ≤ 25cm	125,33
52	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tối thiểu 32 chi tiết	84,56
53	Vam tay	Loại thông dụng trên thị trường	315,56
54	Thước cuộn	Dài: ≤ 7000mm	28,00
55	Búa đinh	Loại đầu vuông mỗi cạnh: ≤ 2,5cm Cán búa dài: (25 ÷ 30)cm	11,33
56	Giàn giáo thi công	Theo tiêu chuẩn xây dựng	37,67
57	Xà beng	Vật liệu kim loại, kích thước theo tiêu chuẩn	15,83
58	Xà cầy	Vật liệu kim loại, kích thước theo tiêu chuẩn	14,33
59	Thước Ni vô	Thước hộp dài 60cm	15,83
60	Máy cân bằng laser tự động	Loại thông dụng trên thị trường	10,83
61	Bộ ván khuôn định hình	Theo tiêu chuẩn xây dựng	9,67
62	Bộ nạo thủ công	Loại thông dụng	8,00
63	Dao bả	Bản rộng: (30 ÷ 50)mm	16,00
64	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	49,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
65	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật (com pa, thước thẳng, thước cong, thước đo độ, ê ke)	Loại thông dụng bán trên thị trường	39,17
66	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng bán trên thị trường	0,28
67	Bộ khí cụ điện		0,83
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Công tắc 2 cực	I đm ≤ 10A	
	Công tắc 3 cực		
	Công tắc xoay	$I_{đm} \leq 20A$	
	Cầu dao 1 pha	$I_{đm} \leq 50A$	
	Cầu dao 3 pha 2 ngả	$I_{đm} \leq 5A$	
	Nút bấm	*Dòng điện ≤ 50A*	
	Công tắc tơ	*Dòng điện ≤ 50A*	
	Rơ le nhiệt	*Dòng điện ≤ 5A; điều chỉnh được thời gian*	
	Rơ le thời gian	*Dòng điện cho phép của tiếp điểm ≤ 10A*	
	Rơ le trung gian	$I_{đm} \leq 50A$	
	Áp tô mát 1pha	$I_{đm} \leq 50A$	
	Áp tô mát 3 pha	- $I_{đm} \leq 10A$	
	Rơ le bảo vệ quá dòng điện	*Dòng ngắn mạch:* $\leq 10\ I_{đm}$	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
68	Kính lúp	Độ phóng đại ≥ 5X	5,28
69	Thước kẹp	Phạm vi đo: (0 - 300)mm; Độ chính xác: 0,02mm	0,83
70	Mô hình các loại mối ghép mộng dùng trong sản phẩm mộc	Làm bằng gỗ, kích thước chi tiết ≤ (300 x 40 x 30)mm Dạng tháo rời	9,50
71	Mẫu gỗ tự nhiên bao gồm: từ nhóm I đến VIII	Kích thước: Dày: 30 ÷ 35mm Rộng: 80 ÷ 90mm Dài: 90 ÷ 130mm Mỗi nhóm có 03 loại mẫu gỗ khác nhau	0,83
72	Mẫu gỗ nhân tạo: Ván dăm, MDF, ván ghép thanh, ván dán	Kích thước: ≤ (100 x 300)mm Loại thông dụng có bán trên thị trường	0,28
73	Mẫu vật liệu xây dựng gồm: Đá mác ma, đá trầm tích, đá biến chất, xi măng, đá, sỏi, sắt, mẫu sơn, vật liệu kết dính, bê tông, gốm, sành, gạch	Thể tích ≥ $3cm^3$ Loại thông dụng có bán trên thị trường	0,28
74	Mô hình vật thể cắt bổ bao gồm: Khối hình trụ, khối hình lập phương, khối hình nón	Loại thông dụng bán trên thị trường	2,28

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
75	Động cơ điện xoay chiều không đồng bộ 1 pha	Mô hình cắt bổ	0,28
76	Động cơ không đồng bộ 3 pha rô to lồng sóc	Mô hình cắt bổ	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy trắng	Tờ	Loại A4 thông dụng trên thị trường	112
2	Giấy trắng	Tờ	Loại A0 thông dụng trên thị trường	4
3	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,93
4	Gỗ tự nhiên	m^3	Gỗ xẻ, nhóm 4 đến nhóm 6, độ ẩm $\leq$ 18%	0,71
5	Ván MDF	m^2	Dạng phủ mặt bằng giấy in vân gỗ, chiều dày $\leq$ 30mm	4,00
6	Ván ghép thanh	m^2	Chiều dày $\leq$ 30mm	0,80
7	Kính trắng	m^2	Chiều dày từ (5 - 10)mm	0,80
8	Lưỡi cưa vòng lượn	Bộ	Bản rộng từ (15 - 40)mm, tối thiểu 3 loại lưỡi/bộ	0,19
9	Lưỡi cưa đĩa	Chiếc	Đường kính (250 - 300)mm	0,40
10	Lưỡi bào máy bào thẩm	Bộ	Chiều dài $\geq$ 300mm	0,49

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
11	Lưỡi bào máy bào cuốn	Bộ	Chiều dài ≥ 300mm	0,48
12	Lưỡi cưa đĩa cầm tay	Chiếc	Đường kính ≤ 250mm	0,51
13	Lưỡi bào máy cầm tay	Bộ	Chiều dài ≤ 300mm	0,51
14	Lưỡi dao phay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
15	Mũi soi	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,76
16	Mũi đục lỗ mộng vuông	Bộ	Mũi đục vuông từ (8 ÷ 15)mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,36
17	Mũi khoan gỗ	Bộ	Đường kính mũi khoan từ (8 ÷ 15)mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,22
18	Mũi khoan bê tông	Bộ	Mũi khoan đường kính từ (8 - 15)mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,15
19	Dao tiện gỗ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Đá mài máy dao phẳng	Viên	Đường kính đá mài ≤ 200mm	0,14
21	Đá mài lưỡi cưa đĩa	Viên	Đường kính đá mài ≤ 300mm	0,19
22	Đá mài lưỡi cưa vòng lượn	Viên	Đường kính đá mài ≤ 300mm	0,04
23	Đá mài thủ công	Bộ	Đá mài thô và đá mài màu	2,80
24	Giấy nhám thùng	Bộ	Giấy nhám thô và nhám mịn, độ nhám từ P40 đến P400, bề rộng từ (600 - 1300)mm	0,14

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
25	Giấy nhám	mét	Độ nhám từ P40 đến P400, bề rộng < 300mm	21,83
26	Đế chà nhám	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,94
27	Đinh băng	Hộp	Chiều dài đinh từ (15 - 40)mm	0,05
28	Đinh vít	Kg	Chiều dài đinh vít từ (15 - 70)mm	1,01
29	Đinh	Kg	Chiều dài đinh từ (20 - 100)mm	0,82
30	Vít	Kg	Vít hai đầu	0,03
31	Keo	Kg	Keo sữa gắn gỗ	0,94
32	Chất lót	Kg	PU, dung môi hữu cơ	1,91
33	Chất màu	Lít	Dùng trong sơn đồ gỗ	0,96
34	Chất bóng	Kg	PU, dung môi hữu cơ	0,88
35	Chất xúc tác (Chất cứng)	Kg	Dùng cho sơn PU	0,65
36	Dung môi	Lít	Xăng thơm dùng trong sơn đồ gỗ	5,73
37	Cánh kiến	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
38	Cồn	Lít	Cồn công nghiệp 90%	0,11
39	Vải màn	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40	Bông	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
41	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
42	Tay nắm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
43	Bản lề	Bộ	Cỡ lớn, loại thông dụng trên thị trường	0,56
44	Bản lề	Bộ	Cỡ nhỏ, loại thông dụng trên thị trường	1,00
45	Ke vuông	Chiếc	Dài 5cm, rộng 3cm	2,00
46	Ổ khóa cánh tủ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,17
47	Giá đựng bát đĩa	Chiếc	Vật liệu bằng kim loại	1,00
48	Chốt cửa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
49	Khóa cửa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
50	Kre môn	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
51	Ray trượt	Bộ	Vật liệu kim loại, chiều dài > 300mm	0,67
52	Chốt cam	Bộ	Dùng trong liên kết đồ gỗ	1,00
53	Chỉ nhựa dán cạnh	mét	Chiều rộng từ (15 - 22)mm	4,00
54	Núm chân bàn cao su	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	4,00
55	Mỡ	Kg	Mỡ bôi trơn cho máy	0,20
56	Dầu diezel	Lít	Dầu bôi trơn cho máy	0,58
57	Giẻ lau	Kg	Vải phế liệu	0,68
58	Dây cước	mét	Dây cước loại1mm	0,03
59	Quả dọi	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	0,97
60	Mực dấu	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
61	Dây thép	mét	Loại 1mm	0,02
62	Dây an toàn	mét	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	1,50

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
63	Dây thừng	mét	Đường kính từ (15 - 30)mm	1,50
64	Gông	Chiếc	Bằng gỗ, loại thông dụng	0,86
65	Cột chống	Chiếc	Bằng gỗ, loại thông dụng	0,86
66	Ván lót	Tấm	Bằng gỗ, loại thông dụng	0,86
67	Đà đỡ ván	Tấm	Bằng gỗ, loại thông dụng	0,86
68	Giằng liên kết các cột chống	Chiếc	Bằng gỗ, loại thông dụng	0,86
69	Hóa chất bảo quản gỗ	Kg	LN5 hoặc XM	0,06
70	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại băng dính cách điện mầu đen	0,20
71	Dây thít + Đế dán thít	Túi	Loại túi 50	0,02
72	Đầu cốt cho dây	Chiếc	Cốt chữ Y	0,50
73	Dây đơn mềm cách điện	mét	(màu đỏ, xanh, vàng, đen) PVC 2,5mm^2	0,10
74	Gỗ thanh nẹp đầu ván	Thanh	Kích thước $\geq$ (20 x 20 x 250)mm	2,00
75	Thanh kê	m^3	Kích thước: $\geq$ (300 x 20)mm	1,00
76	Nước	m^3	Nước sinh hoạt	0,11
77	Củi đốt	m^3	Phế liệu	0,30
78	Găng tay	Đôi	Cao su dùng một lần	11,00
79	Khẩu trang	Chiếc	Loại vải sợi bông	9,00
80	Bộ bảo hộ lao động		Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Quần áo bảo hộ	*Bộ*	*Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động*	*2*
	Kính bảo hộ	*Chiếc*	*Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động*	*2*
	Mũ	*Chiếc*	*Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động*	*2*
	Giầy bảo hộ	*Đôi*	*Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động*	*2*

(Xem tiếp Công báo số 439 + 440)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng